

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/GPMT/TTT ngày 06 tháng 03 năm 2024 và Văn bản số 18/VBGT/TTT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Hộ kinh doanh Trần Thị Thảo về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở "Trại chăn nuôi heo nái hậu bị, quy mô 1.200 đơn vị vật nuôi (6.000 con)" tại ấp Tân Hưng, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 280/TTr-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Hộ kinh doanh Trần Thị Thảo được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Trại chăn nuôi heo nái hậu bị" tại ấp Tân Hưng, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trại chăn nuôi heo nái hậu bị.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Tân Hưng, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 47G8009682 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 3 năm 2022, do Phòng Tài chính - Kế hoạch - Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc cấp.

1.4. Mã số thuế: 8746999916.



1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo nái hậu bị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 36.057 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích chuồng trại 7.560 m<sup>2</sup>).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Heo nái hậu bị 1.200 đơn vị vật nuôi (6.000 con).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ kinh doanh Trần Thị Thảo:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hộ kinh doanh Trần Thị Thảo có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày 18 tháng 6 năm 2024 đến ngày 18 tháng 6 năm 2031).

Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2014 phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái hậu bị, quy mô 6.000 con tại ấp Tân Hưng, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai của hộ kinh doanh Võ Duy Vũ hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Hộ kinh doanh Trần Thị Thảo;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuân Lộc;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi





## Phụ lục 1

# YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ 06 dãy chuồng trại.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Khi (tên gọi cũ là suối Thượng) tại xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc sau đó chảy ra suối Gia Huỳnh và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông La Ngà.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại vị trí xả ra suối Khi (bằng ống nhựa PVC D60).
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1213631,651; Y = 465772,173 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

1.2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: Khoảng 105 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; lưu lượng tái sử dụng cho mục đích vệ sinh chuồng trại là 45 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

1.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24

1.2.3.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A,  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,1$ .

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$ ; $K_f = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	39,6	
3	COD	mg/l	99	
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	49,5	
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	



## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 06 bể tự hoại 03 ngăn bố trí tại các khu vực: 01 bể tại khu vực nhà ở kỹ thuật, thể tích:  $10 \text{ m}^3$ , 01 bể tại khu vực nhà điều hành, thể tích:  $10 \text{ m}^3$ , 01 bể tại khu vực nhà ăn, thể tích:  $10 \text{ m}^3$ , 02 bể tại khu vực nhà ở công nhân, thể tích mỗi bể có khoảng  $10 \text{ m}^3$  và 01 bể tại khu vực nhà bảo vệ, thể tích:  $10 \text{ m}^3$  làm bằng vật liệu BTCT, sau đó nước thải được dẫn theo đường ống thu gom nước thải kết cấu PVC Ø60 với chiều dài tuyến ống khoảng 250 m về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất  $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi từ các dãy chuồng nuôi được đưa về hồ thu gom phân bằng hệ thống mương BTCT (ngang 30 cm x cao 50 cm; dài 365 m) có nắp đan B400, sau đó đưa qua máy ép phân dẫn về bể Biogas thể tích  $12.150 \text{ m}^3$  chảy vào hồ điều hòa, từ hồ điều hòa nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất  $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ; Riêng nước sát trùng từ khu vực sát trùng phương tiện vận chuyển, công nhân và khách đi vào trang trại được thực hiện dưới hình thức phun sương; lượng nước này được bay hơi không phát sinh nước thải.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ : Nước thải chăn nuôi từ các dãy chuồng trại → Hàm Biogas → Hồ điều hòa → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể aerotank → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian → Cụm bể keo tụ + tạo bông → bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → một phần được bơm lên bồn chứa thể tích 3000 lít để tái sử dụng vệ sinh chuồng trại và phần còn lại xả thải ra suối Khí (tên cũ suối Thượng) chảy vào suối Gia Huynh → Sông La Ngà

- Công suất thiết kế:  $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC; Polymer; Clorine, NaOH.

### 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Đối với hầm biogas: Thường xuyên theo dõi, vệ sinh hầm biogas và thực hiện nạo vét, sửa chữa định kỳ hệ thống đường ống, ống dẫn khí để có biện pháp khắc phục kịp thời cũng như bảo đảm an toàn cho trại chăn nuôi. Định kỳ phải tiến hành hút cặn từ hầm biogas và giao cho đơn vị có chức năng xử lý.



- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải khi gặp sự cố thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa tại hồ điều hoà để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố xong sẽ bơm nước thải về hệ thống xử lý để tiếp tục xử lý.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của trại chăn nuôi bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và tái sử dụng để vệ sinh chuồng trại; không tái sử dụng nước thải chưa xử lý và không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



## Phụ lục 2

# **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

1. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

2. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý sinh học; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi hôi ảnh hưởng tới người dân sống gần khu vực dự án.

3. Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ chuồng chăn nuôi, khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

4. Vận hành đúng kỹ thuật; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; thường xuyên theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí biogas.





### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại cổng ra vào.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực quạt hút sau các dãy chuồng trại.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 1213730; Y: 465637
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 1213886; Y: 465440
- Nguồn số 03: Tọa độ: X: 1213886; Y: 465440

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1 Đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

#### 3.2 Đối với độ rung

TT	Từ 6 - 21 giờ (dB)	Từ 21 - 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường lao động.
- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của trang trại phải thường xuyên được



bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Bố trí thời gian hợp lý trong quá trình nhập/xuất heo để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung đối với các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động chăn nuôi.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



#### Phụ lục 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 27.012 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02	Rắn/ Lỏng/Bùn	500	KS
2	Gia súc chết do dịch bệnh	14 02 01	Rắn	11.000	NH
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	15.000	KS
4	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 02 01	Rắn	30	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại	16 01 06	Rắn	72	NH
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	200	KS
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	150	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	Rắn	36	KS
9	Dầu DO thải	17 06 01	Lỏng	24	NH
<b>Tổng</b>				<b>27.012</b>	

##### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 39.110 kg/năm



Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 07	500	TT
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	200	TT
3	Heo chết không do dịch bệnh	14 01 10	6.000	TT
4	Bùn nạo vét từ các hố ga, bùn từ bể tự hoại	12 05 07	1.090	TT
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	1.000	TT-R
6	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm)	14 01 12	30.320	TT
<b>Tổng cộng</b>			<b>39.110</b>	

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 3,65 tấn/năm

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	2,92
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	0,73
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>3,65</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 120 lít.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có rãnh và hố ga thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa 120 lít để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại trại.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa dung tích chứa 120 lít.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:



- Diện tích khu vực lưu chứa: 38 m<sup>2</sup>; đối với phân heo, bố trí 01 nhà ép phân có diện tích 75 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông che bằng tôn.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít được đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, nhà nghỉ công nhân và khu vực dọc đường nội bộ xung quanh trại và định kỳ giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì đường ống, thiết bị, bố trí máy bơm thay thế.

- Thường xuyên theo dõi, vệ sinh hầm biogas và thực hiện nạo vét, sửa chữa định kỳ hệ thống đường ống, ống dẫn khí để có biện pháp khắc phục kịp thời cũng như bảo đảm an toàn cho trại chăn nuôi. Định kỳ tiến hành hút cặn từ hầm biogas.

- Hệ thống xử lý nước thải khi gặp sự cố thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được bơm ngược về hồ điều hòa (có thể tích khoảng 2.700 m<sup>3</sup>) có lót bạt HDPE để lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

- Bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại và kho lưu giữ chất thải thông thường riêng biệt, cách ly với các khu vực khác trong trại.

- Xây dựng kho lưu giữ có mái che, nền bê tông, tường chắn nhằm hạn chế khả năng nước mưa tạt vào kho cuốn theo các chất thải gây ô nhiễm môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; đối với heo chết do dịch bệnh phải đảm bảo xử lý theo đúng quy định pháp luật về thú y, nông nghiệp, môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Bố trí máy phát điện chạy bằng dầu DO để phòng ngừa sự cố mất điện.





## Phụ lục 5

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Trại chăn nuôi heo nái hậu bị, quy mô khoảng 1.200 đơn vị vật nuôi (6.000 con)” tại ấp Tân Hưng, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, xử lý và thoát nước mưa, nước thải của cơ sở.

4. Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên ngoài chuồng nuôi và xung quanh Dự án theo các quy chuẩn hiện hành có liên



quan; thường xuyên kiểm tra theo dõi đường ống dẫn khí biogas và vận hành đúng quy trình kỹ thuật.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

8. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.